

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ 30/6/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
A.	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	198,751,433,260	138,995,783,069
II	Tiền gửi tại NHNN	749,737,329,787	920,131,576,609
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3,473,705,713,701	6,357,319,040,162
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3,473,705,713,701	6,357,319,040,162
2	Cho vay các TCTD khác	0	0
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh	0	16,500,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	0	16,500,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3,487,963,436	3,663,026,809
VI	Cho vay khách hàng	18,167,057,255,143	12,701,664,439,039
1	Cho vay khách hàng	18,379,761,723,220	12,828,748,070,948
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(212,704,468,077)	(127,083,631,909)
VII	Chứng khoán đầu tư	5,525,609,102,999	4,865,642,599,448
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2,696,987,336,399	3,335,951,095,448
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2,840,500,000,000	1,540,500,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(11,878,233,400)	(10,808,496,000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	330,889,000,000	289,799,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	310,889,000,000	269,799,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
IX	Tài sản cố định	847,528,038,596	852,497,629,006
1	Tài sản cố định hữu hình	119,746,034,137	124,910,565,655
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	163,141,136,549	157,869,435,314
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình	(43,395,102,412)	(32,958,869,659)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	Tài sản cố định vô hình	727,782,004,459	727,587,063,351
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình	731,301,343,015	729,942,347,615
b	Hao mòn TSCĐ vô hình	(3,519,338,556)	(2,355,284,264)
X	Tài sản Có khác	4,795,160,440,537	1,326,899,461,882
1	Các khoản phải thu	1,693,140,997,876	405,085,225,909
2	Các khoản lãi, phí phải thu	779,548,267,408	307,390,451,207
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Có khác	2,322,471,175,253	614,423,784,766
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	0	0
TỔNG TÀI SẢN CÓ		34,091,926,277,459	27,473,112,556,024



STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ 30/6/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1,716,931,065,322	0
II	Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4,890,103,581,983	9,943,403,931,523
1	Tiền gửi của các TCTD khác	4,890,103,581,983	9,943,403,931,523
2	Vay các TCTD khác	0	0
III	Tiền gửi của khách hàng	19,617,004,869,355	14,686,383,567,199
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	58,447,074,144	31,884,183,864
VI	Phát hành giấy tờ có giá	4,504,400,072,975	0
VII	Các khoản Nợ khác	602,528,002,741	394,961,919,469
1	Các khoản lãi, phí phải trả	306,241,734,560	171,247,576,226
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	287,967,700,487	220,155,410,850
4	Dự phòng rủi ro khác	8,318,567,694	3,558,932,393
	Tổng Nợ phải trả	31,389,414,666,520	25,056,633,602,055
VIII	Vốn và các quỹ	2,702,511,610,939	2,416,478,953,969
1	Vốn của TCTD	2,042,740,428,400	2,043,043,482,400
a	Vốn điều lệ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XD CB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	48,000,000,000	48,000,000,000
d	Cổ phiếu quỹ	(5,259,571,600)	(4,956,517,600)
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	96,117,570,834	99,090,644,929
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12,592,224,542)	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối	576,245,836,247	274,344,826,640
a	Lợi nhuận năm nay	301,901,009,609	0
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước	274,344,826,638	274,344,826,640
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	34,091,926,277,459	27,473,112,556,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

STT	Chỉ tiêu	SỐ CUỐI QUÝ 30/6/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,094,724,228,960	1,212,350,234,555
1	Bảo lãnh vay vốn	12,190,761,900	8,981,390,400
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	342,994,941,584	682,890,497,082
3	Bảo lãnh khác	739,538,525,476	520,478,347,073

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Hà nội, Ngày 11 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám Đốc

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,221,383,681,963	465,742,917,535	2,120,794,079,334	903,240,892,212
	- Trong đó thu lãi điều vốn	353,551,872,987	95,015,161,494	563,840,235,181	189,526,754,638
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	870,999,963,217	307,348,808,811	1,558,396,279,307	632,721,137,076
	- Trong đó chi lãi điều vốn	353,551,872,987	95,015,161,494	563,840,235,181	189,526,754,638
I	Thu nhập lãi thuần	350,383,718,746	158,394,108,724	562,397,800,027	270,519,755,136
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12,639,123,728	7,022,230,669	22,825,671,490	8,685,373,186
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	3,670,453,407	3,606,351,615	6,654,644,154	5,017,570,881
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8,968,670,321	3,415,879,054	16,171,027,336	3,667,802,305
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(340,347,720)	9,671,828,192	28,445,771,003	14,790,810,768
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9,910,000,000	36,897,437,407	9,910,000,000	36,685,737,683
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1,069,737,400)	0	(1,069,737,400)	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1,081,807,598	37,143,971,779	1,808,419,215	41,900,688,958
6	Chi phí hoạt động khác	101,084,041	3,522,711	359,901,391	69,127,291
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	980,723,557	37,140,449,068	1,448,517,824	41,831,561,667
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	12,526,957,877	6,659,850,000	41,690,190,677	6,659,850,000
VIII	Chi phí hoạt động	138,845,841,775	65,122,355,377	264,378,386,121	106,224,315,806
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	242,514,143,606	187,057,197,068	394,615,183,346	267,931,201,753
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	91,220,898,505	14,707,016,678	91,220,898,505	14,707,016,678
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	151,293,245,101	172,350,180,390	303,394,284,841	253,224,185,075
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	34,691,571,806	43,087,545,098	65,426,023,541	63,306,046,269
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	34,691,571,806	43,087,545,098	65,426,023,541	63,306,046,269
XIII	Lợi nhuận sau thuế	116,601,673,295	129,262,635,292	237,968,261,300	189,918,138,806

Lập biểu



Kế toán Trưởng



Ninh Thị Lan Phương

Hà nội, ngày 11 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	963,875,575,119	385,761,284,969
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(735,833,885,937)	(320,449,512,195)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3,858,533,483	3,415,879,054
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	9,569,652,280	46,569,265,599
5	Thu nhập khác	570,213,789	36,574,928,560
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	410,509,768	565,520,508
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(132,935,863,639)	(61,835,570,629)
	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1,493,275,232)	(6,468,501,171)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	108,021,459,631	84,133,294,695
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(8,301,628,689,793)	(1,620,545,589,155)
	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(506,000,000,000)	(527,127,541,111)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(942,565,819,432)	152,476,866,667
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2,133,468,658)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4,917,900,190,506)	(1,219,481,602,178)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,933,029,211,197)	(26,413,312,533)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	8,798,676,656,184	5,585,493,059,264
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1,508,353,833,743	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(382,642,278,726)	4,472,042,573,226
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	4,100,834,534,575	1,143,886,449,317
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4,265,547,212,975	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13,937,430,000	(11,670,347,081)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(707,354,076,383)	(23,690,359,345)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	4,924,743,147
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	605,069,426,022	4,049,080,764,804
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(32,315,789,555)	(13,409,306,781)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	250,450,000,000
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7,137,232,877	6,659,850,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25,178,556,678)	243,700,543,219
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
1	Tăng vốn điều lệ	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(166,434,382,657)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(303,054,000)	(2,605,119,600)
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(303,054,000)	(169,039,502,257)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	579,587,815,344	4,123,741,805,766
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	2,804,606,661,404	2,157,687,837,997
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	3,384,194,476,748	6,281,429,643,763



Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Ninh Thị Phan Phương

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc *[Signature]*



Nguyễn Văn Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Quý II.2010

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động	0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiển, Chủ tịch Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên Ông Phan Huy Chí, Thành viên Ông Trần Thoại, Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm lại ngày 08 tháng 05 năm 2007) Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006) Ông Bùi Tín Nghi, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007) Ông Lê Đăng Khoa, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2009)
Trụ sở chính	Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2009 là 2.000.000.000.0000 VND (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2010, Ngân hàng có 1445 nhân viên, (Cuối quý I.2010: 1370 nhân viên), .

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị

sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm Loại**Tỷ lệ dự phòng cụ**

		thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	135,226,600,300	85,089,744,038
Tiền mặt bằng ngoại tệ	63,524,832,960	53,906,039,031
Tổng	198,751,433,260	138,995,783,069

15. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	749,737,329,787	920,131,576,609
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	749,737,329,787	920,131,576,609

16. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	217,560,513,701	121,303,390,426
- Bằng VND	9,993,680,181	10,016,974,049
- Bằng ngoại tệ, vàng	207,566,833,520	111,286,416,377
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,256,145,200,000	6,236,015,649,736
- Bằng VND	2,592,270,000,000	5,635,448,149,736
- Bằng ngoại tệ, vàng	663,875,200,000	600,567,500,000
Tổng	3,473,705,713,701	6,357,319,040,162

17. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1,691,110,000,000	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	16,500,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	0	16,500,000,000

*. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chứng khoán Nợ:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	-	16,500,000,000
Chứng khoán Vốn:	-	-
- Đã niêm yết	-	16,500,000,000
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	0	16,500,000,000

18. Cho vay khách hàng

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	17,991,426,233,614	12,825,945,570,948
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	39,147,605,914	2,802,500,000
Tổng	18,349,187,883,692	12,828,748,070,948

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17,898,459,309,473	12,449,647,068,344
Nợ cần chú ý	132,863,865,202	56,444,749,262
Nợ dưới tiêu chuẩn	29,568,828,264	28,155,187,606
Nợ nghi ngờ	69,373,685,269	148,830,402,260
Nợ có khả năng mất vốn	249,496,035,012	145,670,663,476
Tổng	18,379,761,723,220	12,828,748,070,948

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	12,370,693,353,528	7,555,671,612,226
Nợ trung hạn	4,331,769,934,230	3,924,482,325,152
Nợ dài hạn	1,677,298,435,463	1,348,594,133,570
Tổng	18,379,761,723,221	12,828,748,070,948

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2010	%	31/12/2009	%
	VND		VND	
Cho vay các TCKT	10,465,756,626,620	56.94%	9,657,554,497,335	75.28%
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	809,068,540,153	4.40%	406,792,250,064	3.17%
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	108,571,448,270	0.59%	56,004,690,553	0.44%
Công ty TNHH Nhà nước	626,501,674,472	3.41%	609,842,454,333	4.75%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Công ty TNHH tư nhân	3,134,011,652,426	17.05%	2,910,403,756,489	22.69%
Công ty cổ phần Nhà nước	1,110,331,117,989	6.04%	851,654,105,115	6.64%
Công ty cổ phần khác	3,999,159,720,400	21.76%	2,793,064,225,653	21.77%
Công ty hợp danh	3,456,300,000	0.02%	122,351,142,015	0.95%
Doanh nghiệp tư nhân	370,058,322,473	2.01%	186,205,112,525	1.45%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	298,126,291,545	1.62%	328,917,759,336	2.56%
Kinh tế tập thể	6,471,558,892	0.04%	1,392,319,001,252	10.85%
Cho vay cá nhân	7,468,687,840,428	40.64%	3,071,611,812,556	23.94%
Cho vay khác	445,317,256,172	2.42%	99,582,014,555	0.78%
Tổng	18,379,761,723,220	100%	12,828,748,324,446	100.00%

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/06/2010		31/12/2009	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	11,303,692,988,078	61.50%	2,656,135,506,210	20.70%
Thủy sản	273,723,108,129	1.49%	156,645,125,222	1.22%
Công nghiệp khai thác mỏ	323,817,424,748	1.76%	1,374,825,203,656	10.72%
Công nghiệp chế biến	356,851,118,502	1.94%	690,745,525,869	5.38%
SX và PP điện khí đốt và nước	16,040,000,000	0.09%	31,430,225,876	0.24%
Xây dựng	475,597,752,534	2.59%	1,170,495,511,321	9.12%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	737,662,494,011	4.01%	784,085,325,659	6.11%
Khách sạn và nhà hàng	105,582,644,892	0.57%	59,620,226,756	0.46%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	196,123,193,333	1.07%	314,493,514,632	2.45%
Hoạt động tài chính	252,394,591,543	1.37%	184,490,201,684	1.44%
Hoạt động khoa học và công nghệ	7,669,957,299	0.04%	39,663,225,654	0.31%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2,428,330,000	0.01%	86,194,326,548	0.67%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	99,528,585,222	0.54%	1,621,005,890	0.01%
Giáo dục và đào tạo	9,208,498,720	0.05%	5,600,225,258	0.04%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	11,198,700,000	0.06%	25,272,123,569	0.20%
Hoạt động văn hoá thể thao	4,125,000,000	0.02%	1,445,225,356	0.01%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2,110,966,887,912	11.49%	330,543,404,852	2.58%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	407,388,925,867	2.22%	877,054,225	0.01%
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	900,000,000	0.00%	30,633,522,558	0.24%
Ngành khác	1,684,861,522,430	9.17%	4,883,932,221,987	38.07%
Tổng	18,379,761,723,220	100%	12,828,748,702,782	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	80,043,218,415	5,577,617,753
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		-
Số dư cuối kỳ	132,713,098,781	79,991,369,296
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543

19. Chứng khoán đầu tư
19.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
a. Chứng khoán Nợ	2,676,903,496,399	3,335,951,095,448
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	601,620,712,408	613,294,599,360
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2,075,282,783,991	2,722,656,496,088
b. Chứng khoán Vốn	20,083,840,000	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	11,199,500,000	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8,884,340,000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(11,878,233,400)	(10,808,496,000)
Tổng	2,685,109,102,999	3,325,142,599,448

19.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
Chứng khoán Chính phủ	2,540,500,000,000	1,040,500,000,000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	300,000,000,000	500,000,000,000
Tổng	2,840,500,000,000	1,540,500,000,000

20. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
Đầu tư vào công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	310,889,000,000	269,799,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	330,889,000,000	289,799,000,000

- **Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:**

Tên các đơn vị	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	600,000,000	0.4%	600,000,000	0.4%
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.4%	5,200,000,000	10.4%
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	82,180,000,000	20.02%	41,090,000,000	10.01%
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27,859,000,000	0.62%	27,859,000,000	0.62%
Công ty CP Phát Triển An Việt	1,000,000,000	2%	1,000,000,000	2%
Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30,000,000,000	10%	30,000,000,000	10%
Công ty TNHH Sơn Lâm	135,000,000,000	10.69%	135,000,000,000	10.69%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng LILAMA - SHB	11,000,000,000	11%	11,000,000,000	11%
Công ty CP thể thao SHB Đà Nẵng	550,000,000	11%	550,000,000	11%
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8,000,000,000	10%	8,000,000,000	10%
Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	1.25%	1,500,000,000	1.25%
Công ty CP BĐS An Thịnh	8,000,000,000	10%	8,000,000,000	10%
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	20,000,000,000	100.00%	20,000,000,000	100.00%
Tổng	330,889,000,000		289,799,000,000	

21. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	46,111,534,196	19,622,384,745	53,762,576,944	36,538,665,970	3,580,004,175	159,615,166,030
Số tăng trong kỳ	193,947,440	305,691,419	623,856,004	2,402,475,656	-	3,525,970,519
- Mua trong kỳ	193,947,440	305,691,419	623,856,004	2,402,475,656	-	3,525,970,519
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	46,305,481,636	19,928,076,164	54,386,432,948	38,941,141,626	3,580,004,175	163,141,136,549
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,808,908,844	5,786,604,911	10,858,840,252	13,712,063,636	895,009,522	38,061,427,165
Số tăng trong kỳ	733,732,591	821,872,933	1,630,793,112	1,930,526,360	216,750,251	5,333,675,247
- Khấu hao trong kỳ	733,732,591	821,872,933	1,630,793,112	1,930,526,360	216,750,251	5,333,675,247
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	7,542,641,435	6,608,477,844	12,489,633,364	15,642,589,996	1,111,759,773	43,395,102,412
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	39,302,625,352	13,835,779,834	42,903,736,692	22,826,602,334	2,684,994,653	121,553,738,865
Tại ngày cuối kỳ	38,762,840,201	13,319,598,320	41,896,799,584	23,298,551,630	2,468,244,402	119,746,034,137

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42,591,390,049	12,199,481,855	35,102,080,983	21,821,317,818	1,100,366,145	112,814,636,850
Số tăng trong kỳ	3,217,683,993	7,810,509,788	19,126,092,886	13,578,045,083	2,453,692,630	46,186,024,380
- Mua trong kỳ	1,964,983,501	6,917,049,354	14,464,543,036	13,578,045,083	2,311,575,630	39,236,196,604
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,223,935,492	-	4,661,549,850	-	-	5,885,485,342
- Tăng khác	28,765,000	893,460,434	-	-	142,117,000	1,064,342,434
Số giảm trong kỳ	-	550,000,000	490,651,824	90,574,092	-	1,131,225,916
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	490,651,824	90,574,092	-	581,225,916
- Giảm khác	-	550,000,000	-	-	-	550,000,000
Số dư cuối kỳ	45,809,074,042	19,459,991,643	53,737,522,045	35,308,788,809	3,554,058,775	157,869,435,314
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,638,637,324	2,266,767,149	4,575,743,092	5,007,719,387	158,992,243	15,647,859,195
Số tăng trong kỳ	2,301,679,446	2,083,022,623	6,386,887,055	6,331,268,652	397,070,931	17,499,928,707
- Khấu hao trong kỳ	2,301,679,446	1,934,186,009	6,386,887,055	6,331,268,652	373,785,732	17,327,806,894
- Tăng khác	-	148,836,614	-	-	23,285,199	172,121,813
Số giảm trong kỳ	-	-	141,743,853	47,174,389	-	188,918,242
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	141,743,853	47,174,389	-	188,918,242
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,940,316,770	4,349,789,772	10,820,886,294	11,291,813,650	556,063,174	32,958,869,660
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	38,952,752,725	9,932,714,706	30,526,337,891	16,813,598,431	941,373,902	97,166,777,655
Tại ngày cuối kỳ	39,868,757,272	15,110,201,871	42,916,635,751	24,016,975,159	2,997,995,601	124,910,565,654

22. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	5,916,053,594	20,000,000,000	731,301,343,015
Số tăng trong kỳ				-
- Mua trong kỳ				-
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	5,916,053,594	20,000,000,000	731,301,343,015
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ	315,614,723	2,683,072,827	9,239,499	3,007,927,049
Số tăng trong kỳ	39,444,999	471,966,508	-	511,411,507
- Khấu hao trong kỳ	39,444,999	471,966,508		511,411,507
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	355,059,722	3,155,039,335	9,239,499	3,519,338,556
Giá trị còn lại				-
Tại ngày đầu kỳ	705,069,674,698	3,232,980,767		708,302,655,465
Tại ngày cuối kỳ	705,030,229,699	2,761,014,259	19,990,760,501	727,782,004,459

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	3,136,352,250	20,000,000,000	728,521,641,671
Số tăng trong kỳ	-	1,420,705,944	-	1,420,705,944
- Mua trong kỳ	-	1,229,596,944	-	1,229,596,944
- Tăng khác	-	191,109,000	-	191,109,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164,280,000	533,119,191	1,000,000,000	1,697,399,191
Số tăng trong kỳ	157,780,000	166,771,737	333,333,336	657,885,073
- Khấu hao trong kỳ	157,780,000	166,771,737	333,333,336	657,885,073
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	322,060,000	699,890,928	1,333,333,336	2,355,284,264
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,221,009,421	2,603,233,059	19,000,000,000	726,824,242,480
Tại ngày cuối kỳ	705,063,229,421	3,857,167,266	18,666,666,664	727,587,063,351

23. Tài sản Có khác
Đơn vị tính: VND

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	128,697,287,244	69,007,311,153
Các khoản phải thu (*)	1,564,443,710,632	336,077,914,756
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	2,322,471,175,253	614,423,784,766
Tổng	4,015,612,173,129	1,019,509,010,675

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

24. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12,979,581,983	33,867,897,146
- Bằng VND	12,946,666,383	33,835,699,521
- Bằng vàng và ngoại tệ	32,915,600	32,197,625
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,877,124,000,000	9,909,536,034,377
- Bằng VND	4,380,400,000,000	8,961,446,534,377
- Bằng vàng và ngoại tệ	496,724,000,000	948,089,500,000
Tổng	4,890,103,581,983	9,943,403,931,523

25. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,378,929,399,681	4,086,282,251,457
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,521,400,279,260	3,886,112,911,074
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	857,529,120,421	200,169,340,383
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	15,111,999,615,332	10,412,549,898,505
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13,543,233,746,917	9,193,524,522,912
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,568,765,868,415	1,219,025,375,593
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,295,309,916	4,396,858,876
Tiền gửi ký quỹ	124,780,544,426	183,154,558,361
Tổng	19,617,004,869,355	14,686,383,567,199

26. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	57,574,000,000	31,014,170,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	873,074,144	870,013,864
Tổng	58,447,074,144	31,884,183,864

27. Các khoản nợ khác

	30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
Các khoản phải trả nội bộ	1,203,162,668	39,553,069,663
Các khoản phải trả bên ngoài	286,764,537,818	180,602,341,187
Dự phòng rủi ro khác:	8,318,567,694	3,558,932,393
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	8,318,567,694	3,558,932,393
Tổng	296,286,268,180	223,714,343,243

28. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu quý	2,000,000	48,000	(4,957)	(27,524)	13	62,557	32,593	955	426,446	2,538,083
Tăng trong quý	-	-	(303)	14,932	-	-	-	-	149,800	164,429
Tăng vốn trong quý	-	-	(303)	14,932	-	-	-	-		14,629
Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	149,800	149,800
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,000,000	48,000	(5,260)	(12,592)	13	62,557	32,593	955	576,246	2,702,512

29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý II.2010	Quý II.2009
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	764,862,470,832	318,788,216,897
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	612,999,138,995	240,831,954,382
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	151,863,331,837	77,956,262,515
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	102,969,338,144	51,939,539,144
Tổng	867,831,808,976	370,727,756,041

30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý II.2010	Quý II.2009
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	435,365,005,160	211,963,647,055
Trả lãi tiền vay	16,666,886,907	342,058,518
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	64,791,285,738	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	624,912,425	27,941,744
Tổng	517,448,090,230	212,333,647,317

31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý II.2010	Quý II.2009
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	12,639,123,728	7,022,230,669
- Hoạt động thanh toán	5,937,775,075	4,358,647,800
- Hoạt động bảo lãnh	5,513,826,147	106,953,666
- Hoạt động ngân quỹ	800,009,548	144,573,780
- Dịch vụ đại lý	10,467,554	32,556,572
- Thu phí dịch vụ khác	377,045,404	2,379,498,851
Chi phí dịch vụ liên quan	3,670,453,407	3,606,351,615
- Hoạt động thanh toán	1,733,551,095	634,607,650
- Hoạt động ngân quỹ	534,101,196	477,093,483
- Chi phí dịch vụ khác	1,402,801,116	2,494,650,482
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8,968,670,321	3,415,879,054

32. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý II.2010 VND	Quý II.2009 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2,827,395,223	10,259,488,045
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1,167,229,562)	10,021,488,045
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3,994,624,785	238,000,000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	3,167,742,943	587,659,853
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,404,887,847	445,909,853
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,762,855,096	141,750,000
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(340,347,720)	9,671,828,192

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh Doanh, chứng khoán đầu tư:

- Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Quý II.2010 VND	Quý II.2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9,910,000,000	36,755,994,000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	141,443,407
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	9,910,000,000	36,897,437,407

- **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư:**

	30/06/2010 VND	Quý II.2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1,069,737,400	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(1,069,737,400)	0

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý II.2010 VND	Quý II.2009 VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	12,526,957,877	
- <i>Từ chứng khoán Vốn kinh doanh</i>	12,526,957,877	6,659,850,000
Tổng	12,526,957,877	6,659,850,000

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Quý II.2010 VND	Quý II.2009 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1,081,807,598	37,143,971,779
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1,081,807,598	37,143,971,779
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	101,084,041	3,522,711
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	101,084,041	3,522,711
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	980,723,557	37,140,449,068

36. Chi phí hoạt động

	Quý II.2010 VND	Quý II.2009 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3,458,261,251	2,575,413,388
Chi phí cho nhân viên	57,636,956,928	33,753,367,170
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	51,729,050,204	30,280,752,683
- Các khoản chi đóng góp theo lương	3,666,920,321	1,927,702,491
- Chi trợ cấp	-	16,556,579
- Chi công tác xã hội		-
Chi về tài sản	20,438,841,262	12,242,124,163
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>5,845,560,754</i>	<i>4,230,416,511</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	55,267,615,331	14,739,324,294
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	1,226,200,826	1,603,579,391
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	82,968,000	18,456,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	2,044,167,003	1,812,126,362
Tổng	138,845,841,775	65,122,355,377

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý II.2010 VND	Năm 2009 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	198,751,433,260	138,995,783,069
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	749,737,329,787	920,131,576,609
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2,435,705,713,701	5,362,319,040,162
Tổng	3,384,194,476,748	6,421,446,399,840

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các

chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị: triệu đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	198,751	-	-	-	-	-	-	198,751
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	749,737	-	-	-	-	-	749,737
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	2,535,706	568,000	300,000	-	70,000	-	3,473,706
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3,488	-	-	-	-	-	-	3,488
06. Cho vay khách hàng (*)	536,870	-	1,244,501	3,460,687	3,813,250	3,504,977	4,831,664	987,813	18,379,762
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	60,084	500	-	550,000	4,876,903	50,000	5,537,487
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	330,889	-	-	-	-	-	-	330,889
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	847,528	-	-	-	-	-	-	847,528
10. Tài sản Có khác (*)	-	4,795,160	-	-	-	-	-	-	4,795,160
Tổng tài sản	536,870	6,175,817	4,590,028	4,029,187	4,113,250	4,054,977	9,778,567	1,037,813	34,316,509
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	5,882,363	324,672	400,000	-	-	-	6,607,035
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	11,467,019	4,623,642	1,260,650	1,857,858	407,835	-	19,617,005
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	58,447	-	58,447
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	295,558	970,950	3,237,892	-	-	4,504,400
06. Các khoản nợ khác	-	602,528	-	-	-	-	-	-	602,528
Tổng nợ phải trả	-	602,528	17,349,382	5,243,872	2,631,601	5,095,751	466,282	-	31,389,415
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	536,870	5,573,289	(12,759,353)	(1,214,685)	1,481,649	(1,040,774)	9,312,285	1,037,813	2,927,094
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	536,870	5,573,289	(12,759,353)	(1,214,685)	1,481,649	(1,040,774)	9,312,285	1,037,813	2,927,094

40.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	11,762,522,744	51,739,410,416	22,899,800	63,524,832,960
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		83,934,820,426		83,934,820,426
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,928,989,383	858,266,760,422	7,246,283,715	871,442,033,520
04. Chứng khoán kinh doanh (*)				-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			15,471,760	15,471,760
06. Cho vay khách hàng (*)	166,758,485,052	1,995,377,405,576		2,162,135,890,628
07. Chứng khoán đầu tư (*)				-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				-
10. Tài sản Có khác (*)	2,057,237,812	37,703,850,688	1,090,677	39,762,179,177
Tổng tài sản	186,507,234,991	3,027,022,247,528	7,285,745,952	3,220,815,228,471
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	70,212,000,000	426,544,915,600		496,756,915,600
02. Tiền gửi của khách hàng	113,840,076,752	2,347,535,782,244	613,779	2,461,376,472,775
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		873,074,144		873,074,144
05. Phát hành giấy tờ có giá				-
06. Các khoản nợ khác	456,880,017	111,858,470,325	13,686,558,702	126,001,909,044
07. Vốn và các quỹ				-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	184,508,956,769	2,886,812,242,313	13,687,172,481	3,085,008,371,563
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,998,278,222	140,210,005,215	(6,401,426,529)	135,806,856,908
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1,307,872,350	361,858,104,679	6,319,178,640	369,485,155,669
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	3,306,150,572	502,068,109,894	(82,247,889)	505,292,012,577

40.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

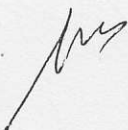
Chi tiêu		Quá hạn		Trong hạn					Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
TÀI SẢN									
01.	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	198,751,433,260	-	-	-	-	198,751,433,260
02.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	749,737,329,787	-	-	-	-	749,737,329,787
03.	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	2,535,705,713,701	568,000,000,000	300,000,000,000	70,000,000,000		3,473,705,713,701
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
05.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	3,487,963,436	-	-	-	-	3,487,963,436
06.	Cho vay khách hàng (*)	-	536,870,136,598	1,244,501,243,552	3,460,687,124,656	7,318,226,190,444	4,831,663,707,707	987,813,320,264	18,379,761,723,221
07.	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	60,083,840,000	500,000,000	550,000,000,000	4,876,903,496,399	50,000,000,000	5,537,487,336,399
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-		330,889,000,000	330,889,000,000
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	683,531,599,621	-	4,457,488	46,135,604,081	117,856,377,406	847,528,038,596
10.	Tài sản Có khác (*)	-	-	4,795,160,440,537	-	-	-	-	4,795,160,440,537
Tổng tài sản		-	536,870,136,598	10,270,959,563,894	4,029,187,124,656	8,168,230,647,932	9,824,702,808,187	1,486,558,697,670	34,316,508,978,937
NỢ PHẢI TRẢ									
		-	-	-	-	-	-	-	
01.	Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	5,882,362,647,305	324,672,000,000	400,000,000,000	-	-	6,607,034,647,305
02.	Tiền gửi của khách hàng	-	-	11,467,018,951,159	4,623,642,157,291	3,118,508,676,281	407,835,084,626	-	19,617,004,869,357
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	58,447,074,144	-	58,447,074,144
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	295,557,521,975	4,208,842,551,000	-	-	4,504,400,072,975
06.	Các khoản nợ khác	-	-	602,528,002,741	-	-	-	-	602,528,002,741
Tổng nợ phải trả		-	-	17,951,909,601,205	5,243,871,679,266	7,727,351,227,281	466,282,158,770	-	31,389,414,666,522
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		-	536,870,136,598	(7,680,950,037,311)	(1,214,684,554,610)	440,879,420,651	9,358,420,649,417	1,486,558,697,670	2,927,094,312,414

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	30/06/2010	31/12/2009
	đồng	đồng
USD	18.544	18.479
EUR	23.404	27.122
GBP	28.868	30.288
CHF	17.735	18.184
JPY	216,67	204
SGD	13.712	13.382
AUD	16.357	16.981

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2010

Lập biểu



Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương

Tổng Giám Đốc



 Nguyễn Văn Lê